



Working Paper 2024.3.1.5
- Vol 3, No 1

TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU CÁC CHẾ PHẨM TỪ NGŨ CỐC, BỘT, TINH BỘT HOẶC SỮA VÀ CÁC LOẠI BÁNH TỪ VIỆT NAM VÀO THỊ TRƯỜNG EU TRONG BỐI CẢNH THỰC THI EVFTA

Lê Thị Thanh Nhân¹, Hoàng Thị Thu Hiền, Nguyễn Yến Nhi, Hoàng Anh Thơ

Sinh viên K60 Kinh tế đối ngoại – Viện Kinh tế & Kinh doanh quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Thu Hằng

Giảng viên Viện Kinh tế & Kinh doanh quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

Đẩy mạnh việc xuất khẩu mặt hàng nông sản đã qua chế biến vào thị trường lớn như EU là vấn đề đáng quan tâm hiện nay. Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá tác động của thuế quan đến tình hình xuất khẩu các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh từ Việt Nam vào thị trường EU trong bối cảnh hiệp định EVFTA. Nhóm nghiên cứu thực hiện thu thập dữ liệu chéo của 27 quốc gia thành viên EU trong thời gian từ 2019 đến 2022 và phân tích dựa trên cơ sở xây dựng 3 mô hình hồi quy tuyến tính OLS với 402 mẫu quan sát của 16 nhóm hàng liên quan (mã HS 6 chữ số). Kết quả phân tích cho thấy khi cắt giảm thuế quan, có sự gia tăng của khối lượng nhập khẩu, kim ngạch nhập khẩu và tỷ lệ nhập khẩu của các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh từ Việt Nam vào thị trường EU. Đồng thời, GDP của nước nhập khẩu cũng có tác động tích cực đến việc xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam. Cuối cùng, nhóm nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị, chính sách nhằm đẩy hoạt động xuất khẩu nhóm hàng này của Việt Nam sang EU, tạo cơ sở cho nghiên cứu chính sách xuất nhập khẩu của các nước trên toàn thế giới.

Từ khóa: thuế quan, EVFTA, chế phẩm

THE IMPACT OF TARIFFS ON THE EXPORT OF PREPARATIONS OF CEREALS, FLOUR, STARCH, OR MILK; PASTRY COOKS' PRODUCTS FROM VIETNAM TO THE EU MARKET IN THE CONTEXT OF EVFTA IMPLEMENTATION

¹ Tác giả liên hệ, Email: k60.2111110214@ftu.edu.vn

Abstract

Promoting the export of processed agricultural products to large markets, such as the EU, is currently a matter of concern. To address this, our study was conducted to evaluate the impact of tariffs on the export of preparations of cereals, flour, starch, or milk, and pastry cooks' products from Vietnam to the EU market within the context of the EVFTA agreement. The research team gathered cross-sectional data from 27 EU member countries between 2019 and 2022. This data was then analyzed using three OLS linear regression models based on 402 observational samples from 16 different commodity groups (identified by 6-digit HS codes). The analysis results indicate that when tariffs are reduced, there is an increase in the import volume, import turnover, and import rate of these products from Vietnam into the EU market. Additionally, the GDP of the importing country positively affects the export of goods from Vietnam. Finally, the research team proposed several recommendations and policies to promote Vietnam's export of this product group to the EU, thereby providing a foundation for studying import-export policies globally.

Keywords: tariff, EVFTA, preparation

1. Giới thiệu chung

Trong bối cảnh xu thế tự do hóa thương mại diễn ra ngày càng mạnh mẽ, nhiều khối liên kết khu vực ở các châu lục được hình thành cùng với sự ra đời của nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) đã góp phần giảm thiểu và từng bước xóa bỏ hàng rào thuế quan, thúc đẩy quá trình lưu thông hàng hóa và dịch vụ trên phạm vi toàn cầu. Tuy nhiên, đối với nhiều quốc gia, chính phủ vẫn cần duy trì nền kinh tế mở kết hợp với chính sách bảo hộ mậu dịch nhằm bảo vệ một số ngành nghề quan trọng hoặc chưa có năng lực cạnh tranh với đối thủ nước ngoài. Một trong những biện pháp được áp dụng đó chính là thuế quan. Có thể thấy rằng thuế quan có tác động sâu sắc tới cán cân xuất nhập khẩu của một quốc gia. Việc nghiên cứu tác động của thuế quan sẽ xác định được mức độ ảnh hưởng của biện pháp đó đến tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa, từ đó đề xuất các chính sách với mức thuế phù hợp, đảm bảo phát triển nền kinh tế trong nước đồng thời tiến hành mở cửa thị trường.

Hiện nay, EU là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam, chỉ đứng sau Hoa Kỳ và Trung Quốc (An, N., 2023). Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong 3 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng từ Việt Nam sang thị trường EU đạt hơn 15,5 tỷ USD, tăng 49% so với cùng kỳ năm 2023. Việc ký kết Hiệp định Thương mại tự do (EVFTA) với cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu vào EU lên tới gần 100% và giá trị thương mại sau một lộ trình nhất định đã mở ra cơ hội cho Việt Nam tăng cường xuất khẩu các nhóm hàng trọng điểm có lợi thế cạnh tranh như dệt may, da giày, nông thủy sản, đồ gỗ,... Trong đó, việc xuất khẩu các mặt hàng thực phẩm chế biến sang thị trường rộng lớn như EU đóng góp vai trò vô cùng quan trọng đối nền kinh tế Việt Nam nói chung và tình hình xuất nhập khẩu nói riêng bởi nhu cầu của thị trường này rất lớn, đặc biệt là nhu cầu đối với các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh (Lương, T. H., 2023). Tuy nhiên, trong những năm gần đây, yếu tố thời tiết đã làm ảnh hưởng tiêu cực đến sản lượng mặt hàng này của nội địa EU, gây ra sự thiếu hụt nguồn cung.

Do vậy, việc nghiên cứu tác động của thuế quan đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU là cấp thiết hiện nay. Bài viết này tập trung vào các câu hỏi chính sau: Ký kết Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU có tác động đến việc cắt giảm thuế quan như thế nào? Việc cắt giảm thuế quan có tác động gì đến việc xuất khẩu các chế phẩm từ ngũ cốc,

bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh từ Việt Nam sang thị trường EU? Đây là những giải pháp thúc đẩy hoạt động xuất khẩu thông qua việc ký kết FTA? Kết quả nghiên cứu của đề tài “*Tác động của thuế quan đến hoạt động xuất khẩu các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh từ Việt Nam vào thị trường EU trong bối cảnh thực thi EVFTA*” sẽ đem đến cái nhìn đa chiều và thuyết phục hơn về vấn đề này, từ đó tạo cơ sở vững chắc cho các quyết định nhằm mục đích đảm bảo hai quá trình xuất khẩu các mặt hàng này của Việt Nam.

2. Khái quát về Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – EU

2.1. Giới thiệu chung về EVFTA

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) là một FTA thế hệ mới giữa Việt Nam và 28 nước thành viên EU. Ngày 01/12/2015, EVFTA đã chính thức kết thúc đàm phán và văn bản hiệp định được công bố vào ngày ngày 01/02/2016. Ngày 30/3/2020, Hội đồng châu Âu đã thông qua EVFTA. Đối với EVFTA, do đã hoàn tất thủ tục phê chuẩn, Hiệp định này đã chính thức có hiệu lực từ ngày 1/8/2020 (Bộ Công Thương, 2020).

Hiệp định này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi thương mại và đầu tư giữa hai bên. Cụ thể, các cam kết hướng tới việc giảm thiểu hoặc loại bỏ các rào cản thương mại, đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế và tăng cường quan hệ hợp tác toàn diện.

Hiệp định được kết cấu gồm có 17 Chương, 02 Nghị định thư và một số biên bản ghi nhớ kèm theo. Các lĩnh vực cam kết chính trong EVFTA bao gồm: Thương mại hàng hóa; Quy tắc xuất xứ, hải quan và thuận lợi hóa thương mại; Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS); Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT); Phòng vệ thương mại (TR); Thương mại dịch vụ; Đầu tư; Cạnh tranh; Doanh nghiệp nhà nước; Mua sắm của Chính phủ; Sở hữu trí tuệ; Thương mại và Phát triển bền vững (bao gồm cả môi trường và lao động); Hợp tác và xây dựng năng lực; Các vấn đề pháp lý – thể chế .

2.2. Lộ trình cắt giảm thuế quan của EVFTA

Ngay khi Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA) có hiệu lực vào ngày 1/8/2020, Liên minh châu Âu (EU) đã cam kết xóa bỏ thuế quan đối với 85,6% số dòng thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Đáp lại, Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế quan đối với 48,5% số dòng thuế, tương đương 64,5% kim ngạch xuất khẩu của EU sang Việt Nam.

Trong vòng 7 năm sau khi hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, trong khi Việt Nam sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 91,8% số dòng thuế, tương đương 97,1% kim ngạch xuất khẩu của EU. Sau 10 năm, EU sẽ xóa bỏ thuế quan đối với gần 100% số dòng thuế và kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, và Việt Nam sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 98,3% số dòng thuế và 99,8% kim ngạch xuất khẩu của EU. Đối với 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại của Việt Nam, EU sẽ áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRQ) với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%. Khoảng 1,7% số dòng thuế còn lại của EU, Việt Nam sẽ áp dụng lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu dài hơn 10 năm hoặc áp dụng TRQ theo cam kết của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Như vậy, sau khi trải qua lộ trình cắt giảm như trên, có thể nói hầu hết các mặt hàng được xuất khẩu từ Việt Nam sang EU sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu. Lợi ích này đặc biệt có ý nghĩa khi EU liên tục là một trong 3 thị trường xuất khẩu lớn nhất nước ta ở thời điểm hiện tại.

3. Tổng quan tình hình nghiên cứu

3.1. Một số nghiên cứu đi trước

Có không ít nghiên cứu được tiến hành với mục đích đánh giá tác động thuế quan trong bối cảnh thực thi của các FTA đến tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam. Vũ, T. Y. (2022) đã sử dụng mô hình lực hấp dẫn (Gravity Model) để đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do (FTA), với biến phụ thuộc là giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào các thị trường tiêu thụ lớn và các biến độc lập là GDP, dân số, khoảng cách địa lý, tỷ giá hối đoái, thuế nhập khẩu, các biến giả bao gồm đường biên giới chung và FTA. Nghiên cứu cho thấy GDP, dân số nước nhập khẩu và việc tham gia vào các FTA có tác động thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang các thị trường tiêu thụ lớn trong khi tỷ giá hối đoái, thuế nhập khẩu, khoảng cách địa lý với nước nhập khẩu và đường biên giới chung có xu hướng làm giảm giá trị xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Cũng trong nghiên cứu này, biến số quy mô dân số và giá trị GDP của Việt Nam không có ảnh hưởng tới kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Tương tự, với mô hình lực hấp dẫn, Huỳnh, T. D. L. và Hoàng, T. H. (2019) kết luận rằng việc ký kết các FTA và thực hiện cắt giảm thuế quan sẽ làm tăng kim ngạch xuất nhập khẩu 0,4% so với khi không ký kết. Tuy nhiên, nghiên cứu của Lê, Q. H. và Phan, T. L. (2021) lại khẳng định FTA đem lại hiệu quả khác nhau và không phải FTA nào cũng đem lại tác động tích cực đến xuất khẩu nông sản. Bằng phương pháp nghiên cứu định tính, nghiên cứu của Lê, T. B. N. (2022) còn được tiến hành tại một khu vực cụ thể là Đồng bằng sông Cửu Long nhằm phân tích các cơ hội và thách thức của FTA thể hệ mới tới xuất khẩu tại khu vực này.

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu được thực hiện để đánh giá tác động của một FTA cụ thể đến tình hình xuất nhập khẩu nói chung hoặc một nhóm mặt hàng nói riêng của Việt Nam với các nước đối tác thông qua việc cắt giảm thuế quan. Theo nghiên cứu của Lê, T. A. T. (2022), trong bối cảnh Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước CPTPP có xu hướng tăng trưởng khi tiến hành cắt giảm thuế quan. Bên cạnh đó, độ mở thương mại của Việt Nam và các nước CPTPP cũng đóng góp vai trò quan trọng thúc đẩy sự tăng trưởng của hoạt động xuất khẩu từ Việt Nam sang các nước CPTPP. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước CPTPP, các biến phụ thuộc bao gồm thuế quan trung bình, GDP bình quân đầu người, dân số, độ mở thương mại, chỉ số kết nối vận tải. Tuy nhiên các biến thuế quan trung bình, GDP bình quân đầu người, dân số, chỉ số kết nối vận tải không giải thích được tác động của chúng tới hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang các nước CPTPP.

Cùng với đó, Huỳnh, T. D. L. và Trương, T. H. (2022) đã phân tích tác động của VJEPA đối với xuất khẩu hàng may mặc từ Việt Nam sang Nhật Bản bằng mô hình Vectơ hiệu chỉnh sai số (VECM). Kết quả nghiên cứu khẳng định tác động tích cực đáng kể của quy mô kinh tế của Nhật Bản, thỏa thuận cắt giảm thuế quan trong VJEPA và ảnh hưởng tiêu cực của thuế suất bình quân, các hạn chế định lượng đến xuất khẩu của Việt Nam.

Tình hình xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam cũng được nghiên cứu bởi Ngô, T. T. M và Đỗ, T. T. (2022) trong bối cảnh cắt giảm thuế quan theo Hiệp định UKVFTA. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với phân tích định lượng thông qua phương pháp SMART và kết luận rằng UKVFTA có xu hướng làm tăng xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang thị trường Anh.

Mặc dù EVFTA chỉ mới có hiệu lực trong vài năm trở lại đây nhưng đã có rất nhiều nghiên cứu phân tích ảnh hưởng của nó đến vấn đề xuất nhập khẩu của Việt Nam. Tác động của việc cắt giảm thuế quan theo Hiệp định EVFTA đến một số ngành xuất nhập khẩu của Việt Nam đã được đề cập đến trong nghiên cứu của Võ, T. N. T. (2021). Bằng cách sử dụng Mô hình cân bằng cục bộ (GSIM), nghiên cứu đưa ra kết luận rằng EVFTA đem lại tác động tích cực cho các ngành xuất khẩu với kim ngạch xuất khẩu tăng nhờ vào tính cạnh tranh cao hơn về giá xuất khẩu khi cắt giảm thuế quan, nhưng lại đem lại tác động tiêu cực đối với một số ngành nhập khẩu. Nghiên cứu của Nguyễn, T. H. và Mai, L. T. L (2021) được tiến hành nhằm đánh giá tác động của Hiệp định EVFTA đến tình hình xuất khẩu một nhóm hàng cụ thể là gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam sang thị trường EU. Thông qua mô hình SMART kết hợp với phương pháp phân tích định lượng, kết quả nghiên cứu cho thấy việc cắt giảm thuế quan sẽ khiến cho giá hàng hóa Việt Nam cạnh tranh hơn so với giá hàng hóa nội địa EU, từ đó làm tăng lượng nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam vào thị trường EU. Với phương pháp phân tích định lượng thông qua mô hình WITS-SMART, Trần, Đ. T. và cộng sự (2021) đã khẳng định tác động tích cực của EVFTA tới xuất khẩu trái cây từ Việt Nam sang thị trường EU.

3.2. Khoảng trống nghiên cứu

Sau khi phân tích các nghiên cứu thực nghiệm đã có, nhóm nghiên cứu nhìn nhận được một số khoảng trống sau đây.

Thứ nhất, các nghiên cứu về tác động của Hiệp định EVFTA đến tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam chủ yếu được tiến hành đối với các mặt hàng như nông sản, thủy sản, may mặc, giày dép,.. Chưa có nghiên cứu nào xem xét đến nhóm hàng là các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh.

Thứ hai, tác động của các FTA đến xuất nhập khẩu tại Việt Nam thường được phân tích thông qua mô hình lực hấp dẫn, mô hình SMART và còn thiếu các nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy OLS. Mô hình hồi quy OLS có ưu điểm là dễ diễn giải kết quả, các hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê rõ ràng. Từ đó, nghiên cứu có thể phân tích cụ thể hơn về mức độ tác động của mỗi biến độc lập đến biến phụ thuộc.

Thứ ba, mô hình hồi quy mà nhóm tác giả đề xuất có nghiên cứu về tỷ lệ nhập khẩu của các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh từ Việt Nam so với từ tất cả các quốc gia trên thế giới vào thị trường EU. Từ đó, mô hình có thể giúp đánh giá tác động của thuế quan đến mức độ phụ thuộc của thị trường EU vào hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu trước đây chưa sử dụng biến số này.

Do đó, nhóm nghiên cứu sẽ chọn nghiên cứu về mặt hàng là các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh để đánh giá tác động của thuế quan trong bối cảnh thực thi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU và cung cấp những phát hiện mới về mức độ tác động của hiệp định này đến kết quả xuất khẩu trong giai đoạn từ 2019 đến 2022.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Xây dựng mô hình nghiên cứu

Dựa trên những nghiên cứu đã có vừa được nhóm tác giả tổng hợp, có thể cho rằng thuế quan mang lại ảnh hưởng đến tình hình xuất nhập khẩu. Thuế quan càng giảm về 0 thì lượng hàng hóa được trao đổi, mua bán càng tăng lên. Tuy nhiên, sự ảnh hưởng này đối với từng mặt hàng là không giống nhau. Đồng thời, sự ảnh hưởng đó vẫn chưa được lượng hóa cụ thể đối với từng mặt hàng. Chính vì vậy, nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành xây dựng mô hình nhằm tìm hiểu, đánh giá tác động của thuế quan đến tình hình xuất nhập khẩu các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh từ Việt Nam vào thị trường EU trong bối cảnh hiệp định EVFTA.

Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính OLS để phân tích tác động của thuế quan đến tình hình xuất nhập khẩu các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh từ Việt Nam. Cụ thể, nhóm tác giả xây dựng 3 mô hình sau:

$$Q_i = \beta_0 + \beta_1.T_i + \beta_2.GDP_i + u_i \quad (1)$$

$$V_i = \beta_0 + \beta_1.T_i + \beta_2.GDP_i + u_i \quad (2)$$

$$R_i = \beta_0 + \beta_1.T_i + \beta_2.GDP_i + u_i \quad (3)$$

Mô hình (1) phân tích tác động của thuế quan do nước nhập khẩu áp dụng lên hàng hóa Việt Nam đến *Khối lượng nhập khẩu* (Q) của mặt hàng đó vào nước nhập khẩu đó theo đơn vị ki - lô - gam. Tác động của thuế quan đến hoạt động xuất nhập khẩu được đại diện bởi khối lượng nhập khẩu tính bằng ki - lô - gam của từng mặt hàng được nhập khẩu từ Việt Nam vào thị trường EU. Qua đó, nếu việc giảm thuế quan có tác động tích cực đến việc tăng Khối lượng nhập khẩu (Q) thì có thể cho rằng giảm thuế quan có tác động tích cực đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU đối với các mặt hàng các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh.

Mô hình (2) phân tích tác động của thuế quan đến *Kim ngạch nhập* (V) khẩu tính theo đơn vị USD. Tương tự như mô hình (1), nhóm nghiên cứu cũng đánh giá tác động của thuế quan đến hoạt động xuất nhập khẩu thông qua Kim ngạch nhập khẩu tính bằng đơn vị USD của từng mặt hàng được EU nhập khẩu từ Việt Nam. Theo đó, nếu như việc cắt giảm thuế quan làm tăng kim ngạch nhập khẩu thì có thể cho rằng việc giảm thuế quan có tác động tích cực đến hoạt động xuất khẩu các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh từ Việt Nam sang thị trường EU.

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu cũng đặt lượng nhập khẩu mà một quốc gia EU nhập hàng hóa từ Việt Nam trong sự so sánh với lượng nhập khẩu mà quốc gia đó nhập từ tất cả các nước trên thế giới để có thể rút ra kết luận về tác động của thuế quan đến tỷ trọng hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam so với thế giới. Do đó, mô hình (3) được xây dựng với biến phụ thuộc là *Tỷ lệ nhập khẩu* (R) của kim ngạch hàng hóa từ Việt Nam chia cho kim ngạch của hàng hóa đó được nhập khẩu từ tất cả các nước vào thị trường EU.

Đồng thời, tình hình xuất nhập khẩu của một nước cũng phụ thuộc vào tiềm lực cũng như mức độ phát triển của nước đó. Do đó, để nghiên cứu tác động của thuế quan đến hoạt động nhập khẩu các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh từ Việt Nam vào thị trường EU, nhóm nghiên cứu cũng đưa thêm biến độc lập là *Tổng sản phẩm quốc nội của nước nhập khẩu* (GDP) vào mô hình. Việc bổ sung thêm biến độc lập như vậy giúp cung cấp cái nhìn toàn

diện hơn về sự biến đổi của lượng nhập khẩu các mặt hàng đang nghiên cứu cũng như đưa ra những dự đoán chính xác hơn về hoạt động nhập khẩu của các mặt hàng.

Ký hiệu, diễn giải ý nghĩa và đơn vị của từng biến độc lập trong mô hình được thể hiện ở **Bảng 4.1** dưới đây:

Bảng 4.1. Diễn giải biến số

Ký hiệu	Diễn giải biến số	Đơn vị
Q	Lượng nhập khẩu từ Việt Nam của mặt hàng đang nghiên cứu	kg
V	Lượng nhập khẩu từ Việt Nam của mặt hàng đang nghiên cứu	USD
R	Tỷ lệ của lượng nhập khẩu từ Việt Nam chia cho lượng nhập khẩu từ thế giới của mặt hàng đang nghiên cứu	1/1000000
T	Thuế suất	%
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội của nước nhập khẩu	triệu USD

4.2. Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên kiến thức đã học và những nghiên cứu thực nghiệm đã phân tích, nhóm tác giả đưa ra các giả thuyết nghiên cứu như sau:

H₁: Thuế quan (T) có tác động ngược chiều đến khối lượng nhập khẩu (Q) của mặt hàng đang nghiên cứu tính bằng ki - lô - gam từ Việt Nam vào các nước EU

H₂: Thuế quan (T) có tác động ngược chiều đến kim ngạch nhập khẩu (V) từ Việt Nam vào EU của mặt hàng đang nghiên cứu tính bằng đơn vị USD

H₃: Thuế quan (T) có tác động ngược chiều đến tỷ lệ nhập khẩu (R) từ Việt Nam so với nhập khẩu từ thế giới vào thị trường EU của mặt hàng đang nghiên cứu

4.3. Thu thập dữ liệu nghiên cứu

Hiệp định EVFTA có hiệu lực vào ngày 01 tháng 08 năm 2020. Nhóm nghiên cứu tổng hợp được dữ liệu của 402 mẫu quan sát nhờ việc sử dụng dữ liệu chéo của 27 nước Liên minh Châu Âu trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2022. Như vậy, bộ dữ liệu bao gồm cả những quan sát có từ trước và sau khi ký kết hiệp định. Điều này giúp nhóm nghiên cứu có thể dễ dàng so sánh tác động của thuế quan trong bối cảnh của hiệp định EVFTA, từ đó xác định được những thay đổi và xu hướng mới của thuế quan và hoạt động xuất nhập khẩu sau khi hiệp định có hiệu lực. Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp, **Bảng 4.2** thể hiện nguồn dữ liệu cụ thể của từng biến số:

Bảng 4.2. Nguồn dữ liệu

Biến số	Nguồn
Q	UN Comtrade
V	UN Comtrade
R	UN Comtrade và tính toán của tác giả

Biến số	Nguồn
T	Bản đồ tiếp cận thị trường (Market Access Map) của ITC
GDP	Ngân hàng thế giới World Bank

Trong bảng trên, dữ liệu của biến *Tỷ lệ nhập khẩu* (R) được hình thành dựa trên việc thu thập dữ liệu từ UN Comtrade kết hợp với tính toán của nhóm tác giả. Cụ thể, *Tỷ lệ nhập khẩu* (R) được tính bằng tỷ số của kim ngạch nhập khẩu của mặt hàng đang nghiên cứu được EU nhập khẩu từ Việt Nam chia cho kim ngạch nhập khẩu của mặt hàng đó mà EU đã nhập khẩu từ tất cả các quốc gia trên thế giới.

Bộ dữ liệu tổng hợp các số liệu các mặt hàng được liệt kê ở chương 19 của danh mục HS được thị trường EU nhập khẩu từ Việt Nam. Dưới đây là bảng tổng hợp 16 mặt hàng (Mã HS6) được đưa vào bài nghiên cứu:

Bảng 4.3. Danh mục hàng hóa được đưa vào nghiên cứu

Mã HS	Mô tả hàng hóa
1901	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
190110	Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ
190120	Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05
190190	Loại khác
1902	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến
190211	Có chứa trứng
190219	Loại khác
190220	Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác
190230	Miến
190300	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự
1904	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt

	khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác
190410	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc
190420	Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ
190490	Loại khác
1905	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự
190510	Bánh mì giòn
190531	Bánh quy ngọt
190532	Bánh waffles và bánh xốp wafers
190540	Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự
190590	Loại khác

Nguồn: Bộ Công Thương

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Kiểm định đa cộng tuyến

Nhóm nghiên cứu thực hiện kiểm định đa cộng tuyến dựa vào hệ số phóng đại phương sai VIF thu được kết quả ở Bảng 5.1:

Bảng 5.1. Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3
T	1.01	1.01	1.01
GDP	1.01	1.01	1.01
VIF trung bình	1.01	1.01	1.01

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên phần mềm STATA 15

Kết quả kiểm định ở Bảng 5.1 cho thấy tất cả các hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến độc lập trong 3 mô hình đều có giá trị nhỏ hơn 10. Như vậy, mô hình nghiên cứu không mắc hiện tượng đa cộng tuyến.

5.2. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

Bảng 5.2 là kết quả ước lượng của 3 mô hình hồi quy được đưa vào bài nghiên cứu. Nhóm tác giả đã sử dụng kỹ thuật **Robust** để nâng cao tính tin cậy của mô hình và **tránh khuyết tật phương sai sai số thay đổi** thường xuất hiện ở các mô hình hồi quy OLS. Kết quả phân tích và các giá trị kiểm định t, kiểm định p-value được thể hiện như dưới đây:

Bảng 5.2. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

Mô hình 1 (Biến phụ thuộc: Q - Đơn vị: kg)				
Biến	Hệ số ước lượng	Độ lệch chuẩn	t	p - Value
T	- 94292.45	30203.02	- 3.12	0.002
GDP	0.1823	0.0721	2.53	0.012
	811940.9	192500.8	4.22	0.000
				R² = 4.02%
				Prob>F = 0.0003
				N = 402
Mô hình 2 (Biến phụ thuộc: V - Đơn vị: USD)				
Biến	Hệ số ước lượng	Độ lệch chuẩn	t	p - Value
T	- 203553.7	81587.94	- 2.49	0.013
GDP	0.4433	0.1856	2.39	0.017
	1936914	503095.4	3.85	0.000
				R² = 3.08%
				Prob>F = 0.0009
				N = 402
Mô hình 3 (Biến phụ thuộc: R - Đơn vị: 1/1000000)				
Biến	Hệ số ước lượng	Độ lệch chuẩn	t	p - Value
T	- 4062.46	867.0997	- 4.69	0.000
GDP	- 0.0003769	0.0012354	- 0.31	0.760
	34863.68	6130.386	5.69	0.000
				R² = 3.36%
				Prob>F = 0.0000
				N = 402

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên phần mềm STATA 15

Kết quả ước lượng mô hình chỉ ra cả 3 mô hình đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (p-value của 3 mô hình lần lượt là 0.0003; 0.0009 và 0.0000 đều nhỏ hơn 0.05). Tuy nhiên, khi xem xét ở mức ý nghĩa 5% thì ở mô hình (3), tác động của GDP đến tỷ lệ nhập khẩu là không có ý nghĩa thống kê. Như vậy, nhóm nghiên cứu sẽ chưa xem xét tác động của GDP đến *Tỷ lệ nhập khẩu* (R) của các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh của mỗi nước EU từ Việt Nam so với từ tất cả các nước trên thế giới.

Từ Bảng 5.2 có thể thấy, *Thuế suất* (T) có tác động ngược chiều đến cả 3 biến phụ thuộc đang được xem xét, đó là khối lượng nhập khẩu, kim ngạch nhập khẩu và tỷ lệ nhập khẩu từ Việt Nam

của các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh vào thị trường EU. Nguyên nhân của việc này là vì mức thuế thấp ở khâu nhập khẩu sẽ kéo theo giá của hàng hóa tại thị trường nhập khẩu cũng giảm xuống và làm tăng tính hấp dẫn của hàng hóa trong mắt người tiêu dùng, từ đó hoạt động nhập khẩu trở nên hiệu quả hơn. Cụ thể, từ bảng kết quả trên, khi thuế suất mà các nước EU áp dụng đối với các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh nhập khẩu từ Việt Nam giảm đi 1% thì khối lượng của loại hàng hóa này được nhập khẩu sẽ tăng lên 94292.45 kg, kim ngạch nhập khẩu tăng lên 203553.7 USD và tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa này từ Việt Nam so với từ các quốc gia khác trên thế giới vào thị trường EU sẽ tăng lên 0.4062%. Như vậy, cắt giảm thuế quan không chỉ làm tăng khối lượng và kim ngạch nhập khẩu mà còn làm tăng tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa của EU từ Việt Nam đặt trong sự so sánh với lượng nhập khẩu từ các quốc gia khác trên thế giới. Do đó, việc cắt giảm thuế quan sẽ có tác động tích cực đến hoạt động xuất khẩu các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh từ Việt Nam vào thị trường EU.

Đồng thời, mô hình cũng cho thấy tác động tích cực của GDP tại nước nhập khẩu đến hoạt động nhập khẩu hàng hóa. Sự biến động của GDP có tác động tích cực tới cả khối lượng nhập khẩu và kim ngạch nhập khẩu của mặt hàng đang nghiên cứu. Cụ thể, nếu GDP của nước nhập khẩu tăng lên 1 triệu USD thì lượng các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh sẽ tăng lên với khối lượng nhập khẩu là 0.1823 kg, kim ngạch nhập khẩu tăng lên 0.4433 USD. Do đó, thị trường có GDP cao sẽ có khả năng nhập khẩu các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh mạnh hơn so với các nước có GDP thấp hơn. Chính vì vậy, Việt Nam nên chú trọng đến việc xuất khẩu hàng hóa vào các thị trường phát triển với GDP cao và ổn định. Bên cạnh đó, những nước có GDP chưa quá cao nhưng lại có tốc độ phát triển mạnh mẽ và không ngừng lớn mạnh cũng là những thị trường có triển vọng lớn để xuất khẩu. Nói cách khác, quốc gia nào có tốc độ tăng trưởng GDP đang ở mức cao sẽ là một thị trường tiềm năng cho Việt Nam khi muốn đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh.

Như vậy, có thể kết luận rằng, việc cắt giảm thuế quan có thể góp phần đẩy mạnh hoạt động nhập khẩu các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh từ Việt Nam vào thị trường EU.

6. Đề xuất một số kiến nghị nhằm thúc đẩy hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam

Từ những phân tích đã được thực hiện ở những phần trên, nhóm tác giả nhận thấy rằng hoạt động xuất khẩu các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh từ Việt Nam sang thị trường EU có bị tác động bởi thuế quan và phụ thuộc vào GDP của nước nhập khẩu. Do đó, để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu hàng hóa, Việt Nam cần có những biện pháp tác động tới 2 yếu tố vừa kể trên như tận dụng tối đa ưu đãi từ các Hiệp định Thương mại Tự do, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa trong nước, tạo điều kiện để vượt qua các hàng rào thuế và phi thuế... Cụ thể, nhóm nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị như sau:

6.1. Một số kiến nghị nhằm tận dụng ưu đãi từ các Hiệp định Thương mại tự do

Để có thể tận dụng ưu đãi từ một FTA thì trước hết, Việt Nam cần tham gia và thực hiện FTA đó. Dưới đây là một số biện pháp nhằm thúc đẩy quá trình đàm phán, ký kết và thực hiện các Hiệp định Thương mại tự do:

Thứ nhất, Việt Nam cần tìm hiểu về những cơ hội và thách thức khi tham gia vào một FTA. Cụ thể, Việt Nam cần nghiên cứu, hiểu rõ về bối cảnh, cục diện trong nước cũng như trên thế giới, từ đó rút ra được những lợi ích có thể đạt được và những khó khăn cần phải đối mặt khi tham gia vào một Hiệp định Thương mại tự do. Như vậy, nước ta có thể hiểu rõ về những triển vọng, thách thức trong việc tham gia các FTA trong những năm tới đây.

Thứ hai, Việt Nam cần xây dựng bộ nguyên tắc và mục tiêu cần xác định trước mỗi vòng đàm phán FTA với các đối tác, không nên tham gia đàm phán khi các nguyên tắc vẫn chưa được định hình hay khi những mục tiêu còn đang mơ hồ. Những mục tiêu được xây dựng cần phải hướng tới hình thành thị trường thương mại quốc tế rộng mở trong tương lai cho nền kinh tế quốc dân, cụ thể là phải có những nội dung đột phá về mặt chính sách và thể chế, ưu tiên các lợi ích chính trị - chiến lược, tăng cường quan hệ chính trị - đối ngoại, tạo không gian khu vực và môi trường quốc tế hoà bình, ổn định phục vụ phát triển kinh tế và củng cố nền quốc phòng, an ninh đất nước. Từ những mục tiêu đã xây dựng như trên, Việt Nam cần rút ra được những nguyên tắc cụ thể trong việc lựa chọn đối tác để đàm phán các FTA. Những nguyên tắc này phải hướng tới những lợi ích trong dài hạn, hướng tới phát triển hoạt động ngoại thương của Việt Nam trong tương lai.

Thứ ba, trong quá trình đàm phán, ký kết các FTA, Việt Nam cần xác định thứ tự ưu tiên và tiêu chí lựa chọn đối tác. Nước ta không nên đàm phán, ký kết FTA cùng một lúc với tất cả các quốc gia. Mỗi quốc gia có một giai đoạn phù hợp để đẩy mạnh hợp tác. Cụ thể, Việt Nam cần lựa chọn đối tác nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để phát triển đất nước phù hợp với tình hình thực tế và dựa trên các tiêu chí như chiến lược phát triển kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng...

Thứ tư, cần có định hướng về lộ trình tham gia các FTA. Việt Nam nên thúc đẩy quá trình đàm phán, ký kết FTA với những thị trường phát triển như Hoa Kỳ, EU. Việc xây dựng lộ trình tham gia các FTA cần phải được thực hiện một cách khoa học, có tính chủ động, khách quan, hệ thống và chọn lọc.

6.2. Một số kiến nghị nhằm giảm thiểu rào cản đối với hàng hóa được xuất khẩu từ Việt Nam

Việc đối mặt với các rào cản trong hoạt động thương mại quốc tế sẽ khiến cho hàng hóa từ Việt Nam gặp phần nào khó khăn khi tiếp cận với thị trường nước ngoài. Dưới đây là một số kiến nghị mà nhóm tác giả đưa ra để giúp giảm thiểu rào cản đối với hàng hóa được xuất khẩu từ Việt Nam:

Thứ nhất là các biện pháp đối với hàng rào thuế quan. Các cam kết về mở cửa thị trường trong EVFTA nói riêng và các FTA nói chung tạo ra rất nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường nước ngoài. Tuy nhiên mức cam kết ưu đãi thuế quan trong Biểu cam kết tại các FTA thường là mức mở cửa tối thiểu. Trên thực tế, các nước đối tác có thể mở cửa (giảm hoặc loại bỏ thuế quan) sớm hơn lộ trình đã cam kết. Do đó, doanh nghiệp Việt Nam cần tìm hiểu kỹ các nội dung liên quan của FTA mà nước ta đã tham gia để có thể tận dụng được tối đa các lợi ích từ Hiệp định, bao gồm:

- Tìm hiểu cam kết thuế quan mà các đối tác áp dụng đối với từng mặt hàng của Việt Nam hàng năm qua các nguồn: Cơ sở dữ liệu Tiếp cận thị trường (Market Access Database) của EU, Bản đồ Tiếp cận thị trường (MacMap) của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC, Công cụ Phân tích Thuế quan trực tuyến (TAO) của WTO.

- Tìm hiểu quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ để được hưởng ưu đãi thuế quan từ các FTA.

- Tìm hiểu các vấn đề liên quan khác như Phòng vệ thương mại, Hải quan và Tạo thuận lợi thương mại, Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại... để vừa đảm bảo tuân thủ các quy định mà phía quốc gia đối tác đặt ra với Việt Nam, vừa để tận dụng các quyền và bảo vệ lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp.

Thứ hai là các biện pháp đối với các hàng rào phi thuế. Cụ thể, để giảm chi phí tuân thủ các tiêu chuẩn về TBT, SPS của EU, Việt Nam cần chủ động ký kết các thỏa thuận công nhận chung và thỏa thuận tương đương trong từng trường hợp cụ thể với EU. Việc đạt được các thỏa thuận như vậy, đặc biệt trong những lĩnh vực mà hàng xuất khẩu của Việt Nam có cơ hội tiếp cận thực sự hoặc còn ở dạng tiềm năng vào thị trường EU, sẽ mang lại cho các nhà sản xuất, xuất khẩu và kinh doanh Việt Nam những lợi thế so sánh lớn, được ưu tiên tiếp cận thị trường, những lợi thế này có thể tương đương hoặc thậm chí lớn hơn những nhượng bộ thuế quan trong FTA. Nhà nước cũng cần giúp doanh nghiệp nâng cao nhận thức trong việc đối phó với những rào cản phi thuế quan, hoặc đàm phán lại với đối tác nhập khẩu để họ hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua rào cản. Ví dụ, thị trường EU đưa ra những tiêu chuẩn mới về hóa chất sử dụng trong các mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam, nhưng EU cũng sẵn sàng hợp tác với Việt Nam để giúp doanh nghiệp nắm bắt những điểm mới này.

6.3. Một số kiến nghị nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho hàng hóa của Việt Nam

Hoa Kỳ, EU và các thị trường phát triển nói chung đa phần là những thị trường có mức thu nhập cao song lại có chính sách bảo vệ người tiêu dùng chặt chẽ. Có thể nói, đây là những thị trường khó tính nên doanh nghiệp Việt Nam muốn xuất khẩu hàng hóa phải vượt qua hàng rào khắt khe. Bên cạnh đó, sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam muốn vào những thị trường này phải có chất lượng và bảo đảm yêu cầu cao về tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc...

Như vậy, chiến lược dài hạn của các doanh nghiệp Việt Nam là cần bảo đảm chất lượng hàng hóa, đáp ứng những tiêu chuẩn đặt ra; xây dựng và phát triển thương hiệu... mới có thể tạo nên sức cạnh tranh cho hàng Việt. Để thực hiện được mục tiêu đó, doanh nghiệp phải nỗ lực đổi mới thiết bị công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm... để khẳng định vị trí trên sân nhà và tận dụng các cơ hội vươn ra thị trường thế giới. Bên cạnh đó, nước ta cũng nên tập trung phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ mũi nhọn mà mình có khả năng đặc biệt là công nghiệp chế biến nhằm chuyển đổi từ một nền nông nghiệp xuất khẩu nguyên liệu sang nền nông nghiệp xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp chế biến có giá trị gia tăng cao.

7. Hạn chế nghiên cứu và những định hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù nghiên cứu đã góp phần cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm trong xác định mối liên hệ của thuế quan đến hoạt động xuất khẩu các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh từ Việt Nam vào thị trường EU trong bối cảnh thực thi hiệp định EVFTA nhưng vẫn tồn tại những hạn chế nhất định. Cụ thể như sau:

Nghiên cứu này chỉ sử dụng dữ liệu tính đến năm 2022. Do vậy, cần có những nghiên cứu mới với mẫu dữ liệu được thu thập ở phạm vi thời gian nghiên cứu từ 2022 đến nay nhằm tìm hiểu về mức độ tác động của những nhân tố đã được nghiên cứu nhưng trong bối cảnh mới để có được

cái nhìn đầy đủ hơn về những nhân tố ảnh hưởng đến tình hình xuất nhập khẩu, đưa ra được so sánh về tầm ảnh hưởng của chúng đối với hoạt động thương mại quốc tế trong bối cảnh hiện nay và trước kia.

Nghiên cứu mới chỉ đưa được vào mô hình 2 biến độc lập là *Thuế suất (T)* và *Tổng sản phẩm quốc nội của nước nhập khẩu (GDP)* để phân tích tác động của thuế quan đến hoạt động xuất nhập khẩu. Trong khi đó, hoạt động xuất nhập khẩu còn có thể ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố khác như khoảng cách địa lý giữa 2 nước, tỷ giá hối đoái, quy mô dân số... Do đó cần có thêm những nghiên cứu khác cần được tiến hành để có thể phân tích tác động thuế quan khi được đặt trong mối liên hệ với nhiều biến độc lập khác nhằm rút ra kết luận đầy đủ nhất về tác động của thuế quan đối với hoạt động xuất nhập khẩu.

Ngoài ra, mặt hàng mà nhóm tác giả đang nghiên cứu chỉ chiếm một chương trong danh mục HS, cụ thể là chương 19. Trong khi trên thực tế, Việt Nam xuất khẩu rất nhiều mặt hàng khác sang EU và đồng thời không phải tất cả các mặt hàng đó đều đã được nghiên cứu, phân tích, đánh giá. Chính vì vậy, cần có những bài nghiên cứu mới nhằm cung cấp cái nhìn rõ ràng hơn về những mặt hàng chưa từng được nghiên cứu này.

8. Kết luận

Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA) không chỉ đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU mà còn mở ra nhiều cơ hội và thách thức cho cả hai bên.

Nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu tác động của thuế quan trong bối cảnh tham gia Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU đến hoạt động xuất khẩu các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh từ Việt Nam sang thị trường EU thông qua việc xây dựng các mô hình hồi quy tuyến tính OLS phân tích tác động của *Thuế suất (T)*, *Tổng sản phẩm quốc nội của nước nhập khẩu (GDP)* đến các biến phụ thuộc là *Khối lượng nhập khẩu (Q)*, *Kim ngạch nhập khẩu (V)* và *Tỷ lệ nhập khẩu (R)*. Kết quả nghiên cứu cũng đã cho thấy việc cắt giảm thuế nhập khẩu qua hiệp định EVFTA sẽ thúc đẩy và gia tăng hoạt động xuất khẩu các chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa và các loại bánh từ Việt Nam vào thị trường EU. Cụ thể, khi thuế suất giảm, cả khối lượng, kim ngạch nhập khẩu và tỷ lệ nhập khẩu các sản phẩm này từ Việt Nam đều tăng lên đáng kể.

Kết quả trên tương đồng với những nghiên cứu đi trước về việc ký kết các FTA có ảnh hưởng tích cực đến tình hình xuất nhập khẩu. Đồng thời, mô hình cũng cho thấy rằng GDP của nước nhập khẩu có tác động tích cực đến hoạt động nhập khẩu các chế phẩm này. Những nước có GDP cao hoặc có tốc độ tăng trưởng GDP nhanh sẽ là thị trường tiềm năng hơn cho Việt Nam.

Ngoài ra, nhóm cũng tự nhìn nhận một số thiếu sót trong bài nghiên cứu của mình. Từ đó đề xuất một số hướng nghiên cứu trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

An, N. (2023), “Việt Nam có thể tiên phong thực hiện các tiêu chuẩn xanh của EU”, *Bộ Công Thương Việt Nam*, xem tại: <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/hiiep-dinh-evfta/viet-nam-co-the-tien-phong-thuc-hien-cac-tieu-chuan-xanh-cua-eu.html> (truy cập ngày: 10/5/2024).

Bộ Công Thương (2020), “Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU”, xem tại: <https://vntr.moit.gov.vn/vi/fta/31/2> (truy cập ngày: 10/5/2024).

Đông, H. (2021), “Quan hệ thương mại Việt Nam - EU: Từng bước đi vào chiều sâu”, *Viện Chiến lược và Chính sách tài chính*, xem tại: https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/1/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM199669 (truy cập ngày: 12/5/2024).

Huỳnh, T. D. L. & Hoàng, T. H. (2019), “Tác động của hiệp định thương mại tự do với xuất nhập khẩu Việt Nam: áp dụng mô hình lực hấp dẫn với các nhân tố cố định”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số 267 tháng 9/2019, tr. 23-33.

Huỳnh, T. D. L. và Trương, T. H. (2022), “Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA) và xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, Vol. 20, Số 10.1, tr. 20-25.

Lê, Q. H. và Phan, T. L. (2021), “Xuất khẩu nông sản Việt Nam: Ảnh hưởng từ các hiệp định thương mại tự do”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số 285 tháng 3/2021, tr. 20-29.

Lê, T. A. T. (2022), “Nghiên cứu tác động của thuế quan đến xuất khẩu của Việt Nam sang các nước trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương”, *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng Châu Á*, Số 195 tháng 6/2022, tr. 48-56.

Lê, T. B. N. (2022), “Tác động của hiệp định thương mại tự do đến xuất nhập khẩu tại Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương*, tháng 3/2022, tr. 81-83.

Lương, T. H. (2023), “Một số lý luận đẩy mạnh xuất khẩu hàng thực phẩm chế biến: khái niệm, sự cần thiết đẩy mạnh xuất khẩu hàng thực phẩm chế biến (phần 1)”, *Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương*, xem tại: <https://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/mot-so-ly-luan-day-manh-xuat-khau-hang-thuc-pham-che-bien--khai-niem--su-can-thiet-day-manh-xuat-khau-hang-thuc-pham-che-bien--pha-n-1--5141.4050.html> (truy cập ngày: 12/5/2024).

Ngô, T. T. M & Đỗ, T. T. (2022), “Tác động của UKVFTA đến xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang thị trường Vương quốc Anh”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số 305 tháng 11/2022, tr. 62-71.

Nguyễn, T. B. & Doãn, C. K. (2020), “Tự do hóa thương mại: Lý luận, kinh nghiệm và giải pháp cho Việt Nam”, *Tạp chí Công sản*, xem tại: <https://tapchiconsan.org.vn/kinh-te/-/2018/817137/tu-do-hoa-thuong-mai--ly-luan%2C-kinh-nghiem-va-giai-phap-cho-viet-nam.aspx> (truy cập ngày: 11/5/2024).

Nguyễn, T. H. & Mai, L. T. L. (2021), “Tác động của Hiệp định EVFTA đến xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam sang thị trường EU”, *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, Số 9(01).

Tổng cục Thống kê (2024), “Số liệu xuất nhập khẩu các tháng năm 2024”, xem tại: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/03/so-lieu-xuat-nhap-khau-cac-thang-nam-2024/> (truy cập ngày: 9/5/2024).

Trần, Đ. T. & cộng sự (2021), “Impact of EVFTA on Trade Flows of Fruits between Vietnam and the EU”, *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, Vol 8 No 5, pp. 607-616.

Võ, T. N. T. (2021), “Đánh giá tác động thuế quan của Hiệp định EVFTA đến một số ngành xuất nhập khẩu của Việt Nam”, *Tạp chí Tài chính Online*, xem tại: <https://tapchitaichinh.vn/danh-gia-tac-dong-thue-quan-cua-hiep-dinh-evfta-den-mot-so-nganh-xuat-nhap-khau-cua-viet-nam.html> (truy cập ngày 26/4/2024).

Vũ, T. Y (2022), “Đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang một số thị trường lớn”, *Tạp chí Khoa học Thương mại*, Số 163/2022, tr. 15-27.